TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/DS-ST
Ngày: 06-02-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thơ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Hải Đường;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Bà Lâm Phượng Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Tấn L, sinh năm 1980; (có mặt)

Chị Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 07, tổ 01, ấp 1, xã S, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Xuân B, sinh năm 1949; địa chỉ: Số 04 đường 1, Khu phố 1, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11-3-2022).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1955; (vắng mặt)

Bà Đinh Thị R, sinh năm 1956; (có đơn xin vắng mặt)

Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 08, khu phố 2, Thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24-02-2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – anh Lê Tấn L, chị Nguyễn Ngọc T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Anh L và chị T là chủ đại lý phân bón Th. Khoảng năm 2018-2019, anh C – con ông L1, bà R có đến đại lý Th để mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật để trồng cây mì. Hình thức mua bán ghi nợ, lãi 2%/tháng tính từ ngày mua và thanh toán khi kết thúc vụ mùa. Khi mua anh C trực tiếp đến cửa hàng mua hoặc điện thoại đặt hàng thì đại lý sẽ giao hàng đến nơi cho anh C. Mỗi lần giao hàng anh C đều ký nhận, các khoản nợ cụ thể:

+ Đợt 1 (từ ngày 02-11-2018 đến ngày 09-7-2019), với tổng số tiền nợ là 522.315.000 đồng, tiền lãi 58.000.000 đồng, tổng cộng là 580.315.000 đồng. Ngày 30-11-2019, anh C trả 200.000.000 đồng; ngày 24-01-2020, trả tiếp 50.000.000 đồng; nợ lại 330.315.000 đồng (anh C có ký tên nhận nợ). Ngày 12-11-2020, anh Phong trả dùm 200.000.000 đồng; còn nợ lại 130.315.000 đồng và lãi 40.000.000 đồng, tổng cộng 170.315.000 đồng.

+ Đợt 2 (ngày 10-12-2019 đến ngày 07-6-2020): Anh C tiếp tục mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật với số tiền 254.825.000 đồng, tiền lãi 26.000.000 đồng, tổng cộng 280.825.000 đồng.

Ngoài ra anh C và anh Đ hùn vốn trồng mì, khi xong vụ mỗi người trả ½ số nợ, phần của anh Đ đã trả xong và lấy sổ nợ về, phần của anh C chưa trả, anh C còn nợ lại tiền phân bón là 50.000.000 đồng.

Tổng cộng anh C nợ là 501.140.000 đồng. Ngày 22-01-2021, anh C trả 100.000.000 đồng; đến ngày 08-02-2021, bà R trả 50.000.000 đồng còn nợ lại 351.140.000 đồng, khi trả bà R có ghi "má C" và bà R có hứa từ từ sẽ trả hết cho anh L số tiền còn nợ. Nhưng đến nay ông L1, bà R, anh C chưa trả thêm khoản tiền nào.

Nay anh L, chị T yêu cầu ông L1, bà R và anh C có trách nhiệm liên đới trả số tiền 351.140.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, anh L thống nhất yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi với mức lãi suất

0,83%/tháng, còn nợ lại bao nhiêu thì yêu cầu anh C, ông L1, bà R có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Bị đơn - bà Đinh Thị R trình bày: Bà R xác định không quen biết, không mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và không nợ anh L, chị T. Bà R và ông L1 trước đây sống chung nhà với anh C, anh C có gửi bà R 50.000.000 đồng nhờ đưa dùm, khi có người đến nhận thì bà R có hỏi ai nhận thì người đó nói tên Lợi nhận, bà R có đưa và viết chữ "má C" là ghi nhận có trả 50.000.000 đồng để ghi nhận anh C có trả 50.000.000 đồng, bà R không xác nhận nợ với anh L. Hiện nay vợ chồng bà R đã chuyển vào đảo Nhím sống, rất ít khi gặp anh C. Bà R không biết anh C nợ bao nhiêu. Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của anh L, chị T.

Anh Nguyễn Văn C đã được triệu tập theo quy định pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.

Ông Nguyễn Văn L1 đã được triệu tập theo quy định pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh L, chị T, buộc anh C có trách nhiệm trả cho anh L chị T khoản tiền nợ diêm phân, thuốc bảo vệ thực vật sau khi đã khấu trừ khoản tiền lãi vượt quá. Không chấp nhận yêu cầu ông L1, bà R (ba mẹ của anh C) có trách nhiệm liên đới trả nợ với anh C. Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh L, chị T yêu cầu anh C, ông L1, bà R trả tiền mua phân bón, xác định đây là tranh chấp hợp đồng mua bán theo quy định tại khoản

3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại Khu phố 1, Thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Anh L, chị T (chủ đại lý phân bón Th) cung cấp 10 hóa đơn bán hàng và 01 sổ theo ghi nợ bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cho anh C thể hiện:

+ Đợt 1 (Từ ngày 02-11-2018 đến ngày 09-7-2019), anh C mua và trả đến ngày 12-11-2020 còn nợ lại 130.315.000 đồng và lãi 40.000.000 đồng, tổng cộng 170.315.000 đồng.

+ Đợt 2 (Ngày 10-12-2019 đến ngày 07-6-2020): Anh C tiếp tục mua diêm phân, thuốc bảo vệ thực vật với số tiền 254.825.000 đồng, tiền lãi 26.000.000 đồng, tổng cộng 280.825.000 đồng.

Ngoài ra anh C còn nợ lại tiền phân bón là 50.000.000 đồng đối với phần anh C hùn trồng mì với anh Đ.

Tổng nợ 03 khoản nợ là 501.140.000 đồng. Ngày 22-01-2021, anh C trả 100.000.000 đồng; đến ngày 08-02-2021, bà R trả 50.000.000 đồng còn nợ lại 351.140.000 đồng, khi trả bà R có ghi "má Cần".

Qua xác minh anh Đ cũng xác nhận việc anh Đ và anh C hùn trồng mì. Tuy nhiên phần của người nào nợ thì ghi sổ riêng, phần anh Đ đã trả xong còn phần anh C nợ 50.000.000 đồng thì chưa trả. Anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt xem như từ bỏ quyền đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên anh L, chị T yêu cầu anh C trả số tiền còn nợ và tiền lãi theo quy định là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Anh L, chị T cho rằng trong quá trình mua bán với nhau anh C nói tiền bán mì đều đưa cho bà R giữ tuy nhiên bà R không thừa nhận. Anh L, chị T cho rằng ngày 08-02-2021, bà R trả 50.000.000 đồng, đồng thời khi trả bà R có ghi "má C" dưới phần chốt nợ 351.140.000 đồng và bà R có hứa từ từ sẽ trả hết cho anh L số tiền còn nợ nên yêu cầu bà R, ông L1 có trách nhiệm liên đới trả nợ. Tuy nhiên, bà R không thừa nhận, bà R cho rằng anh C có gửi tiền cho bà R trả dùm và việc bà ghi chữ "má Cần" là ghi nhận có trả 50.000.000 đồng chứ bà R xác định không xác nhận nợ với anh L. Anh L, chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà R xác nhận nợ với anh L, chị T. Mặt khác, việc thỏa thuận mua bán với nhau đều do anh C trực tiếp liên hệ mua và ký nhận

hàng. Do đó, anh L, chị T yêu cầu ông L1, bà R (ba mẹ của anh C) có trách nhiệm liên đới trả nợ với anh C là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu tính lãi: Anh L, chị T thừa nhận các bên thỏa thuận lãi 2%/tháng là vượt quá mức lãi suất theo quy định và trong khoản tiền nợ cuối cùng là 351.140.000 đồng đã bao gồm phần tiền lãi vượt quá quy định nên tiền lãi phải được xác định lại theo quy định với mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự. Tại phiên tòa, anh L thống nhất yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng, cụ thể:

+ Đợt 1 (Từ ngày 02-11-2018 đến ngày 09-7-2019), với tổng số tiền nợ là 522.315.000 đồng, lãi 58.000.000 đồng, lãi được tính lại theo quy định pháp luật (lãi suất 0,83%/tháng) tương đương tiền lãi là 24.070.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 546.385.000 đồng. Ngày 30-11-2019, anh C trả 200.000.000 đồng, ngày 24-01-2020, trả tiếp 50.000.000 đồng; nợ lại 296.385.000 đồng. Ngày 12-11-2020, anh Phong trả dùm 200.000.000 đồng; còn nợ lại 96.385.000 đồng và lãi tính theo quy định (lãi suất 0,83%/tháng) tương đương tiền lãi là 16.600.000 đồng, tổng cộng nợ gốc và lãi là 112.985.000 đồng.

+ Đợt 2 (Ngày 10-12-2019 đến ngày 07-6-2020): Anh C tiếp tục mua diêm phân, thuốc bảo vệ thực vật với số tiền 254.825.000 đồng, tiền lãi 26.000.000 đồng, lãi được tính lại theo quy định pháp luật (lãi suất 0,83%/tháng) tương đương tiền lãi là 10.790.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 265.615.000 đồng.

Ngoài ra còn hùn với anh Đ thể hiện "Phần hùn anh 8" số tiền 50.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng 03 khoản nợ được tính lại tiền lãi theo quy định là 428.600.000 đồng. Ngày 22-01-2021, anh C trả 100.000.000 đồng; đến ngày 08-02-2021, bà R trả 50.000.000 đồng còn nợ lại 278.600.000 đồng. Tiền lãi tính theo quy định pháp luật từ ngày 08-02-2021 cho đến nay là: 278.600.000 đồng x 0,83%/tháng x 23 tháng 28 ngày (08-02-2021 đến 06-02-2023) = 55.342.961 đồng.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng quy định pháp luật. Buộc anh C trả cho anh L chị T 333.942.961 đồng, trong đó nợ gốc là 278.600.000 đồng và tiền lãi là 55.342.961 đồng.

[3] Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể: 333.942.961 đồng x 5% = 16.697.149 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Tấn L, chị Nguyễn Ngọc T đối với anh Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn L1, bà Đinh Thị R về "Tranh chấp hợp đồng mua bán".

Buộc anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả cho anh Lê Tấn L, chị Nguyễn Ngọc T số tiền 333.942.961 (*ba trăm ba mươi ba triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn chín trăm sáu mươi mốt*) đồng, trong đó nợ gốc 278.600.000 đồng và tiền lãi là 55.342.961 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Tấn L, chị Nguyễn Ngọc T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L1, bà Đinh Thị R có trách nhiệm liên đới trả nợ.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Văn C phải chịu 16.697.149 *(mười sáu triệu sáu trăm chín mươi bảy ngàn một trăm bốn mươi chín)* đồng.

Anh L, chị T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho anh L, chị T tiền tạm ứng án phí 10.283.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0012147 ngày 04-3-2022 của Chi cục Thi hành án Huyện Dương Minh Châu.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết tại trụ sở Tòa án, Ủy ban nhân dân xã (phường), nơi cư trú.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Huyện DMC;
- THA Huyện DMC;
- Các đương sự;
- Lưu: Tập án, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Thị Thơ